



PHÂN THÔNG TIN VỀ NGÀNH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 521/BC-CDSP ngày 30/6/2025
của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động

STT	Tên ngành	Mã ngành	Trình độ	Hình thức đào tạo
1.	Giáo dục Mầm non	51140201	Cao đẳng	Chính quy
2.	Công nghệ thông tin	6480201	Cao đẳng	Chính quy
3.	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	Chính quy
4.	Tiếng Nhật	6220212	Cao đẳng	Chính quy
5.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	6340102	Cao đẳng	Chính quy
6.	Kế toán	6340301	Cao đẳng	Chính quy
7.	Quản trị văn phòng	6340403	Cao đẳng	Chính quy
8.	Giáo dục Mầm non	51140201	Cao đẳng	Vừa làm vừa học

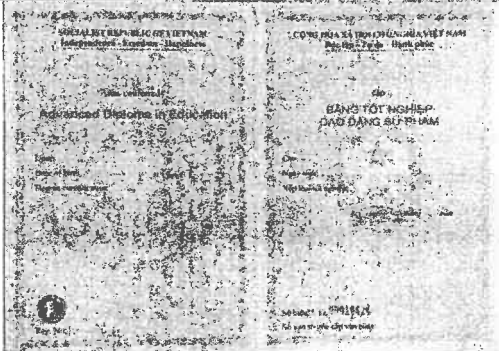
b) Thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo

Nội dung đính kèm tại Phụ lục 1

2. Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

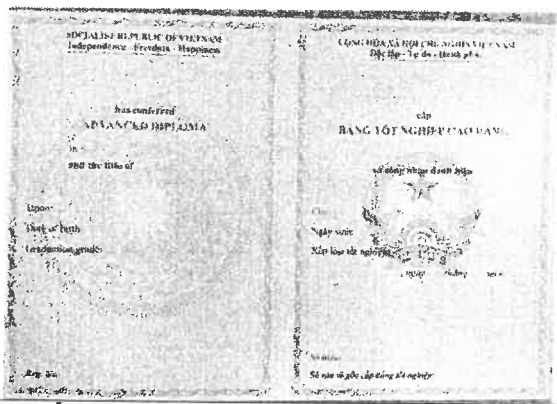
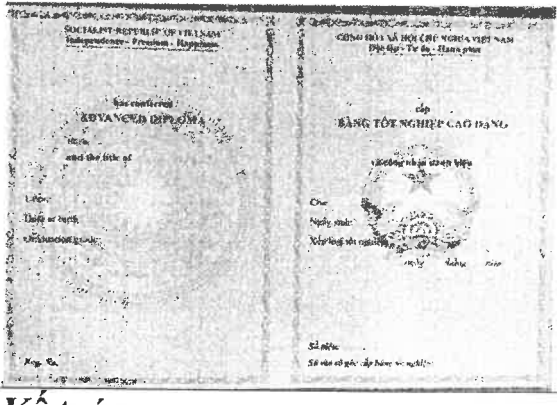
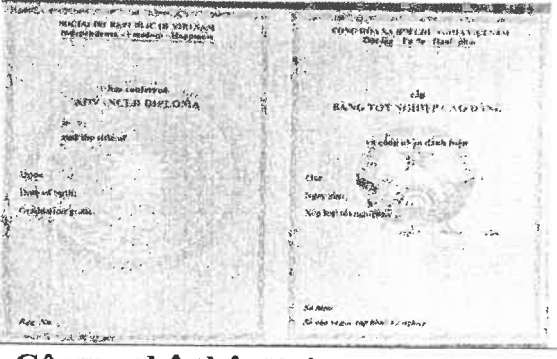
TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Về giảng viên: Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình phải có trình độ từ Đại học trở lên, có kinh nghiệm giảng dạy ở Đại học và Cao đẳng, đã qua lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, có lòng yêu nghề và nhiệt huyết với sự nghiệp giáo dục. Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Nhà trường mời giảng viên thỉnh giảng của các trường Đại học chuyên ngành có kinh nghiệm hoặc giáo sư có

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
		uy tín trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, hội thảo chuyên đề hoặc giao lưu với sinh viên về Toán học. - Về phương pháp giảng dạy: Chủ yếu áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, tích cực với mục tiêu lấy người học làm trung tâm. Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khuyến khích người học trong việc tiếp cận, chiếm lĩnh tri thức, đặc biệt đối với các học phần chuyên ngành. Tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành và thực tế tại cơ sở. - Về phương tiện giảng dạy và học tập: Đảm bảo tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng học đa năng với trang thiết bị đa phương tiện (máy tính, máy chiếu,...) nhằm hỗ trợ người dạy và người học khai thác tối đa ứng dụng khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ người dạy và người học trong quá trình giảng dạy và học tập.
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	

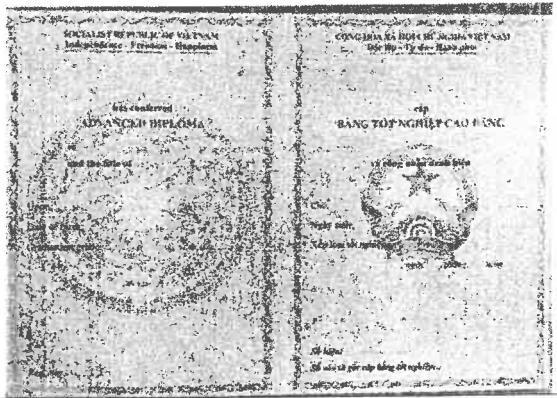
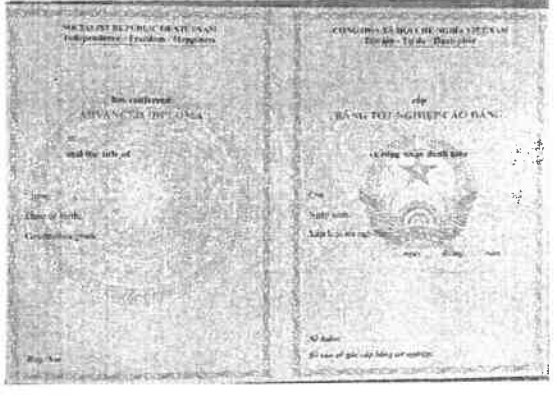
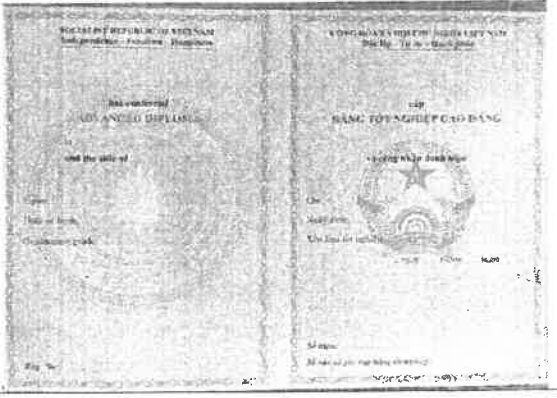
b) Chương trình đào tạo đối với các ngành cao đẳng giáo dục nghề nghiệp

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
I	Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường

✓

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	
II	Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	
III	Chương trình đào tạo ngành Kế toán	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	
IV	Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường

Handwritten signature/initials.

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	
V	Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	
VI	Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu	
1	Chuẩn đầu ra	Nội dung đính kèm tại Phụ lục 2
2	Chuẩn đầu vào	Không
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	Thực hiện theo quy chế đào tạo của Nhà trường
4	Mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp	

7

3 Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

- Không có hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế. /





PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*Kèm theo Báo cáo số 521/BC-CDSP ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)*

1. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
1	Khối kiến thức chung/đại cương	23	393	294	84	16
CT31001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	75	73		2
CT31008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	35	25	8	2
CT31011	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	50	40	8	2
CT31033	Pháp luật	2	35	25	8	2
TL31013	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	1	18	11	6	2
TI32053	Tin học	4	90	30	54	6
AV31001	Anh văn 1	2	30	30	0	
AV31002	Anh văn 2	2	30	30	0	
AV31003	Anh văn 3	2	30	30	0	

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
	<i>Giáo dục thể chất</i>	2				
NK31002	Giáo dục thể chất 1	1	30		28	2
NK31003	Giáo dục thể chất 2	1	30		28	2
DT31001	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	11	165	160		5
2	Khối kiến thức cơ sở	15	257	193	50	14
TL32057	Tâm lí học mầm non 1	2	34	26	6	2
TL32049	Tâm lí học mầm non 2	4	68	52	13	3
TL32050	Giáo dục học mầm non 1	2	34	26	6	2
TL32051	Giáo dục học mầm non 2	3	50	40	7	3
TL32052	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm mầm non 1	2	37	23	12	2
TL32047	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục mầm non	2	34	26	6	2
3	Khối kiến thức chuyên môn/ ngành	43	949	503	394	52
NK32003	Mỹ thuật	2	35	25	8	2
MN32028	Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non	3	60	30	26	4
VH32009	Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm	2	40	20	18	2
MN32007	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	36	22	12	2
NK32077	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (Tự chọn)	2	45	15	28	2
HS32104	Đặc điểm sinh lí trẻ em (Tự chọn)	2	35	25	8	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
MN32009	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	40	18	20	2
MN32011	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	36	22	12	2
MN32013	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	36	22	12	2
MN32006	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	36	22	12	2
MN32010	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán	2	36	22	12	2
NK32075	Nhạc 1	2	45	15	28	2
NK32076	Nhạc 2	2	45	15	28	2
NK32078	Nhạc 3	2	45	15	28	2
TL32013	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo	2	34	26	6	2
MN32029	Hướng dẫn làm đồ chơi	2	45	15	28	2
MN32030	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng	2	36	22	12	2
MN32027	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	2	40	20	16	4
MN32012	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ MN	2	36	22	12	2
MN32031	Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non (Tự chọn)	2	36	22	12	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
MN32032	Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật (Tự chọn)	2	36	22	12	2
MN32016	Giáo dục hòa nhập	2	36	26	8	2
TL32017	Phương pháp nghiên cứu trẻ em (Tự chọn)	2	40	20	18	2
TL32058	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tự chọn)	2	40	20	18	2
4	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	11	322	163	314	10
DT32001	Thực tập sư phạm	6	90	0	180	
DT32009	Khóa luận tốt nghiệp	5	75	50	100	
TL32060	Quản lý trong giáo dục mầm non (Thay KLTN)	2	34	26	6	2
TL32014	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non (Thay KLTN)	2	34	26	6	2
TL32061	Giáo dục gia đình (Thay KLTN)	2	34	26	6	2
MN32019	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN (Thay KLTN)	3	55	35	16	4
CỘNG		92	1921	1153	842	92

2. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CĐSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương

d) Thời gian đào tạo: 03 năm.

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.

e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
2	Các môn học chuyên môn	65	1545	465	966	54
2.1	Môn học cơ sở	18	375	165	193	17
TO32040	Toán ứng dụng trong Tin học	4	75	45	27	3
TI32097	Lắp ráp và bảo trì máy tính	3	75	15	57	3
TI32098	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
TI32013	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
TI32010	Mạng máy tính	2	45	15	28	2
TI32005	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
2.2	Môn học chuyên môn	29	615	255	331	29
TI32025	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
TI32099	Lập trình hướng đối tượng với Java	3	60	30	27	3
TI32100	Xây dựng và quản trị mạng Lan	2	45	15	28	2
TI32069	Thiết kế Website	3	60	30	27	3
TI32079	Lập trình ứng dụng	3	60	30	27	3
TI32080	Lập trình Web với PHP và MySQL	3	75	15	57	3
TI32081	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	60	30	27	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
TI32101	Lập Trình Python	3	60	30	27	3
TI32102	Đồ họa ứng dụng	3	75	15	57	3
TI32103	Nhập môn Phân tích và trực quan dữ liệu	3	60	30	27	3
DT32020	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
2.3	Môn học tự chọn	8	255	45	142	8
2.3.1	Chọn một trong 2 chuyên ngành sau:					
	Chuyên ngành hướng Lập trình Web	3	75	15	57	3
TI32083	Lập trình Web với ASP.net	3	75	15	57	3
	Chuyên ngành hướng Phân tích dữ liệu	3	75	15	57	3
TI32104	Phân tích và trực quan dữ liệu với Python	3	75	15	57	3
2.3.2	Tự chọn môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn một trong 2 hướng)	5	150	0	150	0
TI32090	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
	Hướng Lập trình Web	5	120	30	85	5
TI32105	Dự án	3	75	15	57	3
TI32092	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	2	45	15	28	2
	Hướng Phân tích dữ liệu	5	120	30	85	5
TI32105	Dự án	3	75	15	57	3
TI32106	Kho dữ liệu	2	45	15	28	2
Tổng cộng		86	1980	622	1221	77

3. Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh – Trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV32039	Tiếng Nhật	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
2	Các môn học chuyên môn	69	1575	522	999	54
2.1	Môn học cơ sở	4	80	40	36	4
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
AV32079	Giao thoa văn hóa	2	40	20	18	2
2.2	Môn học chuyên môn	54	1225	422	759	44
AV32056	Ngữ pháp 1	2	40	20	18	2
AV32069	Ngữ pháp 2	2	40	20	18	2
AV32007	Ngữ âm 1	2	40	20	18	2
AV32012	Ngữ âm 2	2	40	20	18	2
AV32047	Nghe 1	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
AV32048	Nghe 2	2	40	20	18	2
AV32049	Nghe 3	2	40	20	18	2
AV32044	Nói 1	2	40	20	18	2
AV32045	Nói 2	2	40	20	18	2
AV32046	Nói 3	2	40	20	18	2
AV32005	Đọc 1	2	40	20	18	2
AV32050	Đọc 2	2	40	20	18	2
AV32051	Đọc 3	2	40	20	18	2
AV32052	Viết 1	2	45	18	25	2
AV32053	Viết 2	2	45	18	25	2
AV32054	Viết 3	2	45	18	25	2
AV32071	Biên dịch	2	45	18	25	2
AV32072	Phiên dịch	2	45	18	25	2
AV32073	Tiếng Anh thương mại 1	2	45	18	25	2
AV32075	Tiếng Anh du lịch 1	2	45	18	25	2
AV 32015	Phương pháp giảng dạy 1	2	45	18	25	2
AV32077	Kỹ năng thuyết trình	2	45	18	25	2
DT32019	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
2.3	Môn học tự chọn					
2.3.1	Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 3 môn sau)	2	40	20	18	2
AV32078	Ngữ pháp nâng cao	2	40	20	18	2
AV32058	Viết thư tín	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
AV32082	Tiếng Anh khách sạn	2	40	20	18	2
2.3.2	<i>Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 3 môn sau)</i>	2	40	20	18	2
AV32080	Tiếng Anh trong văn bản thương mại	2	40	20	18	2
AV 32023	Phương pháp giảng dạy 2	2	40	20	18	2
AV32081	Tiếng Anh Nhà hàng	2	40	20	18	2
2.3.3	<i>Tự chọn nhóm 3 (chọn 1 trong 3 môn sau)</i>	2	40	20	18	2
AV32074	Tiếng Anh thương mại 2	2	40	20	18	2
AV32076	Tiếng Anh du lịch 2	2	40	20	18	2
AV32063	Phương pháp giảng dạy 3	2	40	20	18	2
2.3.4	<i>Tự chọn nhóm 4 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</i>	5	150	0	150	0
AV32019	Đọc - Viết nâng cao	3	60	30	27	3
AV32083	Nghe - Nói nâng cao	2	40	20	18	2
AV32084	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
Tổng cộng		90	2010	679	1254	77

4. Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật

a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật - Trình độ cao đẳng.

- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
2	Các môn học chuyên môn	69	1575	495	1026	54
2.1	Môn học cơ sở	6	120	60	54	6
SD32032	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	40	20	18	2
SD32033	Lịch sử Nhật Bản	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
2.2	Môn học chuyên ngành	58	1215	405	766	44
NV32033	Tiếng Nhật nhập môn	2	40	20	18	2
NV32034	Tiếng Nhật Viết 1	3	60	30	27	3
NV32035	Tiếng Nhật Viết 2	3	60	30	27	3
NV32044	Tiếng Nhật Viết 3	3	60	30	27	3
NV32045	Tiếng Nhật Viết 4	3	60	30	27	3
NV32040	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1	3	60	30	27	3
NV32041	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2	3	60	30	27	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
NV32046	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3	3	60	30	27	3
NV32047	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 4	3	60	30	27	3
NV32036	Tiếng Nhật – Nghe nói 1	2	45	15	28	2
NV32037	Tiếng Nhật – Nghe nói 2	2	45	15	28	2
NV32038	Tiếng Nhật – Nghe nói 3	2	40	20	18	2
NV32039	Tiếng Nhật – Nghe nói 4	2	40	20	18	2
NV32042	Biên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32048	Phiên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32052	Tiếng Nhật du lịch	2	45	15	28	2
NV32053	Tiếng Nhật thương mại 1	2	45	15	28	2
NV32056	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	2	45	15	28	2
DT32018	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
2.3	Môn học tự chọn					
2.3.1	<i>Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i>	2	45	15	28	2
NV32051	Kỹ năng thuyết trình	2	45	15	28	2
	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	2	45	15	28	2
2.3.2	<i>Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i>	2	45	15	28	2
NV32050	Văn hóa – Xã hội Nhật Bản	2	45	15	28	2
	Tiếng Nhật thương mại 2	2	45	15	28	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
2.3.3	<i>Tự chọn nhóm 3 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</i>	5	150	0	150	0
NV32043	Biên dịch Nhật - Việt nâng cao	3	60	30	27	3
NV32049	Phiên dịch Nhật - Việt nâng cao	2	40	20	18	2
Tổng cộng		90	2010	652	1281	77

5. Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Xuất nhập khẩu

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Xuất nhập khẩu – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 127/QĐ-CĐSP ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH001	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH002	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH003	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH004	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thu yết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Kiểm tra
MH00 5	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
MH00 6	Tin học	3	75	15	58	2
2	Các môn học chuyên môn	83	1.790	540	1.199	51
2.1	Môn học cơ sở	26	530	190	322	18
MH00 7	Kinh tế vi mô	4	90	30	57	3
MH00 8	Kinh tế vĩ mô	3	50	20	28	2
MH00 9	Nguyên lý kế toán	5	110	40	67	3
MH01 0	Marketing căn bản	4	90	30	57	3
MH01 1	Nguyên lý thống kê	3	50	20	28	2
MH01 2	Thuế	4	90	30	57	3
MH01 3	Pháp luật kinh doanh quốc tế	3	50	20	28	2
2.2	Môn học chuyên môn	38	1.075	285	765	25
MH01 4	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MH01 5	Logistic và chuỗi cung ứng	3	50	20	28	2
MH01 6	Đàm phán và giao dịch thương mại quốc tế	5	110	40	67	3
MH01 7	Nghiệp vụ giao nhận, vận tải và Bảo hiểm ngoại thương	5	110	40	67	3
MH01 8	Nghiệp vụ hải quan	5	110	40	67	3
MH01 9	Thanh toán quốc tế	4	90	30	57	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thu yết	Trong đó	
					Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Kiểm tra
MH02 0	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	5	110	40	67	3
MH02 1	Thực hành Kinh doanh XNK	3	50	20	28	2
MH02 2	Thương mại điện tử	3	50	20	28	2
MH02 3	Kinh tế quốc tế	3	50	20	28	2
MH02 4	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
2.3	Môn học tự chọn	9	185	65	112	8
2.3.1	Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)	2	45	15	28	2
MH02 5	Đạo đức KD và văn hóa DN	2	45	15	28	2
MH02 6	Giao tiếp kinh doanh	2	45	15	28	2
2.3.2	Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 2 môn sau)	2	45	15	28	2
MH02 7	Phân tích HĐKD	2	45	15	28	2
MH02 8	Marketing quốc tế	2	45	15	28	2
2.3.3	Tự chọn nhóm 3 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)	5	95	35	56	4
MH02 9	Quản trị sản xuất	3	50	20	28	2
MH03 0	Đầu tư quốc tế	3	50	20	28	2
MH03 1	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
MH03 2	Quản trị rủi ro	2	45	15	28	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH033	Chuyên đề ngoại khóa	1	30	0	28	2
MH034	Khóa luận tốt nghiệp	5	100	50	50	
CỘNG		104	2.225	697	1.454	74

6. Chương trình đào tạo ngành Kế toán

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Kế toán - Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
2	Các môn học chuyên môn	75	1700	550	1090	60
2.1	Môn học cơ sở	18	365	175	172	18
KT32007	Marketing căn bản	2	40	20	18	2
KT32008	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27	3
KT32011	Quản trị học	2	40	20	18	2
KT32002	Kinh tế vi mô	3	60	30	27	3
KT32124	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
KT32121	Nguyên lý thống kê	2	40	20	18	2
CT31013	Pháp luật kinh tế	2	40	20	18	2
KT32005	Kinh tế vĩ mô	2	40	20	18	2
2.2	Môn học chuyên môn	50	1145	355	750	40
KT32098	Chứng từ sổ sách kế toán và khai báo thuế	3	70	20	47	3
KT32020	Kế toán doanh nghiệp 1	3	70	20	47	3
KT32052	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	40	20	18	2
KT32127	Kế toán doanh nghiệp 2	4	80	40	36	4
KT32123	Kế toán excel	3	70	20	47	3
KT32096	Kế toán quản trị	3	60	30	27	3
KT32069	Kiểm toán	3	60	30	27	3
KT32031	Tài chính doanh nghiệp	3	60	30	27	3
KT32036	Thuế	3	60	30	27	3
KT32045	Kế toán HCSN	3	60	30	27	3
DT32022	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
KT32139	Kế toán máy	3	70	20	47	3
KT32140	Kế toán chi phí	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
KT32129	Thanh toán quốc tế	2	45	15	28	2
KT32130	Thống kê kinh doanh	3	60	30	27	3
2.3	Môn học tự chọn	7	190	20	168	2
2.3.1	Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
KT32095	Phương pháp NCKH và trình bày báo cáo khoa học	2	40	20	18	2
2.3.2	Tự chọn nhóm 2 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)	5	150	0	150	0
KT32032	Kế toán quốc tế	2	40	20	18	2
KT32079	Thị trường chứng khoán	2	40	20	18	2
TL32029	Khoa học giao tiếp	2	40	20	18	2
KT32133	Văn hóa công sở	3	60	30	27	3
KT32028	Quản trị doanh nghiệp	3	60	30	27	3
KT32068	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
Tổng cộng		96	2135	707	1345	83

7. Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CĐSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.

d) Thời gian đào tạo: 03 năm.

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.

e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
1	Các môn học chung	21	435	157	255	23
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
2	Các môn học chuyên môn	58	1310	430	837	43
2.1	Môn học cơ sở	14	280	140	126	14
TL32067	Tâm lý học quản lý	2	40	20	18	2
TL32004	Hành chính học đại cương	2	40	20	18	2
KT32011	Quản trị học	2	40	20	18	2
KT32112	Văn bản QLNN và Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	60	30	27	3
KT32138	Nguyên lý thống kê	2	40	20	18	2
CT31004	Luật hành chính Việt Nam	3	60	30	27	3
2.2	Môn học chuyên môn	34	290	240	216	24
KT32122	Nghịệp vụ công tác văn thư	3	60	30	27	3
KT32078	Quản trị nhân sự	2	40	20	18	2
KT32119	Cải cách thủ tục hành chính	2	40	20	18	2
KT32125	Nghịệp vụ công tác lưu trữ	3	60	30	27	3
KT32132	Nghịệp vụ lễ tân	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
KT32131	Quản trị văn phòng	2	40	20	18	2
KT32116	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	40	20	18	2
TI32095	Ứng dụng CNTT trong quản trị văn phòng	2	40	20	18	2
KT32080	Thông tin phục vụ Lãnh đạo – Quản lý	2	40	20	18	2
KT32134	Kỹ thuật tổ chức công sở	2	40	20	18	2
KT32135	Quản lý chất lượng hành chính-văn phòng	2	40	20	18	2
DT32021	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
2.3	Môn học tự chọn	10	250	50	195	5
2.3.1	Tự chọn nhóm 1 (chọn 2 trong 4 môn sau)	5	100	50	45	5
TL32029	Khoa học giao tiếp	2	40	20	18	2
KT32008	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27	3
VH31002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	40	20	18	2
CT32001	Mỹ học đại cương	3	60	30	27	3
2.3.2	Tự chọn nhóm 2 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)	5	150	0	150	0
KT32136	Thông tin- Thư viện	3	60	30	27	3
KT32108	Tổ chức sự kiện	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
KT32133	Văn hóa công sở	3	60	30	27	3
KT32137	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
Tổng cộng		79	1725	577	1083	65



PHỤ LỤC 2
CHUẨN ĐẦU RA CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO

*Kèm theo Báo cáo số 521/BC-CDSP ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)*

1. Chuẩn đầu ra ngành Giáo dục Mầm non

CĐR	NỘI DUNG	Ghi chú
1	Về kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CĐR2	Quán triệt các chủ trương chính sách của Đảng – pháp luật của nhà nước, thông tin kinh tế, văn hóa xã hội liên quan đến giáo dục mầm non giáo dục của địa phương nơi công tác; có kiến thức về giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống một số tệ nạn xã hội; giáo dục phòng chống bạo lực học đường và bình đẳng giới.	
CĐR3	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở</i>	
CĐR4	Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR5	Nắm vững những kiến thức về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.	
CĐR6	Nắm vững các kiến thức về tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non theo các mặt lĩnh vực phát triển: Phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội, phát triển thẩm mỹ.	
2.	Kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	
CĐR7	Vận dụng kiến thức để phát triển và tổ chức thực hiện được chương trình giáo dục mầm non.	

CĐR	NỘI DUNG	Ghi chú
CĐR8	- Xây dựng được kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ: Kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch tuần; kế hoạch hoạt động một ngày, kế hoạch phối hợp với cha mẹ của trẻ để thực hiện mục tiêu chăm sóc, giáo dục trẻ. - Chủ động, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường lớp và văn hóa địa phương.	
CĐR9	Có kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ: Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo hướng trải nghiệm, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, phát huy tính tích cực sáng tạo của trẻ; kỹ năng tổ chức môi trường giáo dục phù hợp với điều kiện của nhóm, lớp; kỹ năng sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi vào việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; kỹ năng quan sát, đánh giá trẻ và có phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp.	
CĐR10	Có kỹ năng quản lý lớp học: Kỹ năng đảm bảo an toàn cho trẻ; kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý nhóm, lớp gắn với kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; kỹ năng quản lý và sử dụng có hiệu quả hồ sơ, sổ sách cá nhân, nhóm, lớp; sắp xếp, bảo quản đồ dùng, đồ chơi, sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục.	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CĐR11	Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng. Đối với trẻ là gần gũi, tình cảm; đối với đồng nghiệp là chân tình, cởi mở, thẳng thắn, gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ; đối với cha mẹ trẻ và cộng đồng là nhã nhặn, chừng mực.	
CĐR12	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CĐR13	- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao. - Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên mầm non.	
3.	Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CĐR14	Chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; điều lệ, quy chế, quy định của ngành; có ý thức tổ chức kỷ luật;	
CĐR15	Có lòng yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học; có trách nhiệm và ý thức rèn luyện bản thân, có tinh thần học hỏi, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, của ngành giáo dục; là tấm gương cho trẻ.	

CĐR	NỘI DUNG	Ghi chú
CĐR16	Có đạo đức trong sáng; mô phạm; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	

2. Chuẩn đầu ra ngành Tiếng Anh

CĐR	Nội dung	Ghi chú
1.	Kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CĐR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ bản</i>	
CĐR3	Nắm vững kiến thức tiếng Việt để sử dụng trong các nghiệp vụ liên quan đến ngoại ngữ.	
CĐR4	Hiểu biết căn bản về văn hóa và giao thoa văn hóa giữa các nước trên thế giới.	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR5	Nắm vững các kiến thức tiếng Anh trong giao tiếp và trong học thuật (Nghe, Nói, Đọc, Viết) tối thiểu tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	
CĐR6	Nắm vững các kiến thức cơ bản về biên-phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	
CĐR7	Nắm vững các kiến thức cơ bản về lĩnh vực Tiếng Anh thương mại.	
CĐR8	Nắm vững các kiến thức cơ bản về lĩnh vực Tiếng Anh du lịch, nhà hàng, khách sạn.	
CĐR9	Nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Tiếng Anh.	
2.	Kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	

CĐR	Nội dung	Ghi chú
CĐR10	Có kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh tối thiểu tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	
CĐR11	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản để hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật Tiếng Anh.	
CĐR12	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản để hoạt động trong lĩnh vực thương mại bằng Tiếng Anh.	
CĐR13	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản để hoạt động trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn bằng Tiếng Anh.	
CĐR14	Thực hiện được các bước giảng dạy kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống sư phạm.	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CĐR15	Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và nghiên cứu khoa học, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và kỹ năng phản biện.	
CĐR16	Có kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian, có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	
CĐR17	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CĐR18	- Sử dụng được tiếng Nhật N5 tương đương bậc 1/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - Sử dụng được các phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc liên quan đến chuyên môn.	
3.	Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CĐR19	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy tại doanh nghiệp, đơn vị; có ý thức tổ chức kỷ luật.	
CĐR20	Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác; chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và của nhóm trước lãnh đạo cơ quan và đơn vị. Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp.	
CĐR21	Có đạo đức trong sáng; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	

3. Chuẩn đầu ra ngành Tiếng Nhật

CĐR	Nội dung	Ghi chú
1.	Về kiến thức	
	1.1. Kiến thức chung	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CĐR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản.	
	1.2. Kiến thức cơ sở	
CĐR3	Hiểu và sử dụng được ngữ pháp, từ vựng và câu tiếng Việt và tiếng Nhật để xây dựng văn bản song ngữ Nhật - Việt.	
	1.3. Kiến thức chuyên môn	
CĐR4	Hiểu biết cơ bản về nền văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lý của Nhật Bản. Có thể so sánh được nét tương đồng và sự khác biệt với Việt Nam.	
CĐR5	Nắm vững các kiến thức tiếng Nhật ở các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và có thể sử dụng trong giao tiếp và trong học thuật ở mức độ tương đương với bậc 4 (B2) trở lên.	
CĐR6	Nắm vững các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao của lĩnh vực dịch thuật tiếng Nhật	
CĐR7	Nắm vững các kiến thức cơ bản của lĩnh vực tiếng Nhật thương mại và du lịch.	
CĐR8	Nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy Tiếng Nhật	
2.	Về kỹ năng	
	2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề	
CĐR9	Có kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Nhật ở mức độ tương đương trình độ bậc 4 (B2) trở lên.	
CĐR10	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực Biên – Phiên dịch tiếng Nhật.	
CĐR11	Thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực thương mại-du lịch bằng tiếng Nhật.	
CĐR12	Thực hiện được các bước giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống khi lên lớp.	
CĐR13	Có kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và thương lượng, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian.	

CĐR	Nội dung	Ghi chú
CĐR14	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	
CĐR15	Thực hiện được các động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao giúp rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CĐR16	- Sử dụng được tiếng Anh đạt bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - Sử dụng được các phần mềm, ứng dụng công nghệ để thực hiện các nghiệp vụ cơ bản, phục vụ cho công việc chuyên môn.	
3.	Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CĐR17	Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.	
CĐR18	Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác; chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.	
CĐR19	Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế.	
CĐR20	Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp.	

4. Chuẩn đầu ra ngành Kế toán

Mã CĐR	Nội dung CĐR	Ghi chú
1.	Kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CĐR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở</i>	
CĐR3	Giải thích và vận dụng được kiến thức cơ bản về quản trị, marketing, nguyên lý kế toán, kinh tế vi mô và kỹ thuật soạn thảo các văn bản thông thường dùng trong cơ quan, doanh nghiệp	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	

Mã CĐR	Nội dung CĐR	Ghi chú
CĐR4	Giải thích và vận dụng được những kiến thức cơ bản về thống kê, thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích số liệu, báo cáo tài chính kế toán, phân tích hoạt động kinh doanh và pháp luật hiện hành trong hoạt động kế toán tại cơ quan, doanh nghiệp.	
CĐR5	- Nắm vững kiến thức chuyên môn sâu về kế toán, có kiến thức cơ bản về tài chính, kiểm toán, thuế để có thể đảm trách các phần hành kế toán, kiểm toán, thuế; có khả năng tổng hợp và phân tích số liệu kế toán để tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính tại các cơ quan, tổ chức kinh tế. - Thiết kế quy trình tổ chức công tác kế toán, quy trình hạch toán các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán trong các cơ quan, tổ chức kinh tế.	
2.	Kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	
CĐR6	Có khả năng làm được ngay công việc kế toán như: lập chứng từ, nhận diện và phân loại chứng từ, ghi sổ kế toán, lưu trữ chứng từ, chuyển sổ và khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính; lập các loại báo cáo thuế hàng tháng, hàng quý, hàng năm theo quy định.	
CĐR7	Có khả năng lập các báo cáo tài chính như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính; có khả năng phân tích tình hình tài chính và tình hình hoạt động của cơ quan, tổ chức kinh tế; vận dụng các quy định của pháp luật thuế, tài chính, kiểm toán trong các hoạt động của cơ quan, tổ chức kinh tế.	
CĐR8	Tra cứu, khai thác và sử dụng các thông tin liên quan đến kế toán, kiểm toán, tài chính và thuế một cách hiệu quả.	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CĐR9	Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo văn bản.	
CĐR10	Có khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và hòa nhập, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu	
CĐR11	Sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến công tác kế toán, tài chính.	

Mã CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
CDR12	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CDR13	Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề. Vận dụng được kiến thức công nghệ thông tin để phục vụ công tác kế toán tại cơ quan, doanh nghiệp.	
3.	Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CDR14	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nội quy của doanh nghiệp, đơn vị; có ý thức tổ chức kỷ luật.	
CDR15	- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; tổ chức, đánh giá, phân tích hoạt động nhóm; - Có tính thần tự học, tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc - Có đạo đức nghề nghiệp kế toán, bảo mật thông tin tài chính của tổ chức; có trách nhiệm trong công việc, sử dụng, bảo quản tài sản của tổ chức.	
CDR16	Có đạo đức trong sáng; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	

5. Chuẩn đầu ra ngành Công nghệ thông tin

CDR	Nội dung	Ghi chú
1.	Về kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CDR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam; - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở</i>	
CDR2	Nhận thức và vận dụng được các kiến thức về toán ứng dụng vào chuyên ngành Công nghệ thông tin; nắm được các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình làm việc; nắm vững các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin. Sử dụng được tiếng Anh trong học tập và trong thực tiễn.	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	

CĐR	Nội dung	Ghi chú
CĐR3	- Nắm vững các kỹ thuật, ngôn ngữ, công cụ lập trình, biết phân tích, thiết kế thuật toán. - Nắm vững các kỹ thuật phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, thiết kế xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng phần mềm. - Nắm vững các công cụ thiết kế và lập trình Website	
CĐR4	Nắm vững kiến thức về hệ thống máy tính, mạng máy tính, phân tích thiết kế hệ thống mạng máy tính.	
CĐR5	Nắm vững các công cụ phân tích và trực quan dữ liệu	
2.	Về kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	
CĐR6	- Thiết kế được các phần mềm ứng dụng cơ bản theo yêu cầu của khách hàng. - Thiết kế, xây dựng được cơ sở dữ liệu theo yêu cầu, tính chất của công việc được giao. - Thiết kế, phát triển và vận hành Website.	
CĐR7	- Lắp ráp, cài đặt, thiết lập hệ thống máy tính. - Thiết kế, xây dựng, vận hành và quản trị được hệ thống mạng LAN. - Thiết lập được phương pháp sao lưu, phục hồi dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống. Vận hành và quản trị được hệ thống phần mềm.	
CĐR8	Phân tích, xử lý và trực quan hóa dữ liệu cho các cơ quan, doanh nghiệp.	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CĐR9	Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có kỹ năng giải quyết vấn đề một cách độc lập, chủ động; có kỹ năng tổ chức, phối hợp, hợp tác với đồng nghiệp để làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; có kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ công tác làm việc nhóm hiệu quả	
CĐR10	- Tư vấn được dịch vụ công nghệ thông tin cho khách hàng. - Thực hiện được các biện pháp vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động.	
CĐR11	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CĐR12	- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - Vận dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn.	

CĐR	Nội dung	Ghi chú
3.	<i>Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</i>	
CĐR13	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nội quy của doanh nghiệp, đơn vị; có ý thức tổ chức kỷ luật.	
CĐR14	- Thực hiện trách nhiệm công dân, có ý thức, tác phong về nghề nghiệp, luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể như: xác định chính xác thông tin về nơi làm việc: quy mô, trang thiết bị, nhà xưởng, nội quy, quy định; xác định đúng mục đích, yêu cầu, sản phẩm, nội quy của công việc. - Trách nhiệm với công việc, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; can đảm chịu khó và sáng tạo; chấp hành kỷ luật lao động của tổ chức và thực hiện đúng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.	
CĐR15	Có đạo đức trong sáng; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	

6. Chuẩn đầu ra ngành Quản trị văn phòng

Mã CĐR	Nội dung CĐR	Ghi chú
1.	Kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CĐR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CĐR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ bản</i>	
CĐR3	Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về quản trị, tâm lý học quản lý, hành chính học đại cương, văn bản quản lý Nhà nước và kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ quan, doanh nghiệp.	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	
CĐR4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về tổ chức lao động văn phòng, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin trong cơ quan, doanh nghiệp.	
CĐR5	Vận dụng thành thạo các kiến thức về quản trị văn phòng nhằm tổ chức và điều hành công tác văn phòng, công tác	

Mã CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
	văn thư – lưu trữ trong cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp.	
CDR6	Hiểu biết được những kiến thức về tổ chức bộ máy Nhà nước, quản lý hành chính và hệ thống văn bản quản lý Nhà nước.	
CDR7	Nắm vững và vận dụng thành thạo các nghiệp vụ lễ tân văn phòng, thư ký văn phòng, cách tổ chức các nghi thức đón tiếp, nghiệp vụ quản lý con dấu, nghiệp vụ bảo quản và lưu trữ tài liệu.	
2.	Kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	
CDR8	Thực hiện được quy trình các nghiệp vụ về quản lý văn phòng: Tổ chức các hoạt động văn phòng, quản trị nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, hệ thống văn bản hình thành trong hoạt động của cơ quan và thực hiện các nghiệp vụ của công tác lưu trữ.	
CDR9	- Lập hồ sơ và quản lý hồ sơ công việc, hướng dẫn việc lập hồ sơ và quản lý hồ sơ công việc của cơ quan, doanh nghiệp. - Thực hiện thành thạo việc quản lý và sử dụng có hiệu quả con dấu của cơ quan; soạn thảo, ban hành các loại văn bản. - Tổ chức hội nghị, hội thảo; sắp xếp lịch làm việc và tổ chức các chuyến đi công tác cho lãnh đạo.	
CDR10	Sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng hiện đại và các chương trình phần mềm ứng dụng trong công tác văn thư, lưu trữ và công tác quản trị văn phòng	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CDR11	Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo hợp đồng, kỹ năng thuyết trình, đàm phán trong công việc, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian.	
CDR12	Có khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và hòa nhập, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu.	
CDR13	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học.	
CDR14	- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.	

Mã CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
	- Vận dụng được kiến thức công nghệ thông tin để phục vụ công tác văn thư – lưu trữ tại cơ quan, doanh nghiệp.	
3.	Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CDR15	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nội quy của doanh nghiệp, đơn vị; có ý thức tổ chức kỷ luật.	
CDR16	Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ về công tác hành chính, văn phòng và giúp đỡ người khác; chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và của nhóm trước lãnh đạo cơ quan và đơn vị. Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp.	
CDR17	Có đạo đức trong sáng; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	

7. Chuẩn đầu ra ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu

CDR	Nội dung	Ghi chú
1.	Về kiến thức	
	<i>1.1. Kiến thức chung</i>	
CDR1	- Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam. - Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh.	
CDR2	Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản.	
	<i>1.2. Kiến thức cơ sở</i>	
CDR3	Giải thích và vận dụng kiến thức cơ bản về quản trị, kinh tế, marketing, nguyên lý kế toán, nguyên lý thống kê, pháp luật và luật thuế hiện hành trong hoạt động xuất nhập khẩu.	
	<i>1.3. Kiến thức chuyên môn</i>	
CDR4	Nhận biết được nội dung và cách thức thực hiện một số hình thức kinh doanh quốc tế như kinh doanh xuất nhập khẩu, dịch vụ logistic, đầu tư quốc tế.	
CDR5	Trình bày được quy trình nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh xuất nhập khẩu gồm: đàm phán và giao dịch thương mại quốc tế, vận tải bảo hiểm ngoại thương, thủ tục hải quan, thanh toán quốc tế.	
CDR6	Phân tích, lựa chọn được các phương pháp thâm nhập thị trường hiệu quả, đưa ra các quyết định về sản phẩm, giá cả,	

CDR	Nội dung	Ghi chú
	phân phối, xúc tiến trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.	
CDR7	Phân tích, đánh giá được các nội dung điều khoản cần đàm phán trong hợp đồng kinh doanh xuất nhập khẩu để có thể soạn thảo các hợp đồng thương mại quốc tế.	
2.	Về kỹ năng	
	<i>2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề</i>	
CDR8	Thực hiện được các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu như: tổ chức hoạt động đàm phán và giao dịch thương mại quốc tế, thuê tàu, mua bảo hiểm cho hàng hóa xuất nhập khẩu, làm thủ tục hải quan, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;...	
	<i>2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học</i>	
CDR9	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Trình độ tiếng Anh tương đương bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có khả năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.	
CDR10	Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học	
CDR11	- Có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo hợp đồng, kỹ năng thuyết trình, đàm phán trong công việc, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian. - Hiểu được về địa lý, kinh tế xã hội của các nước trên thế giới.	
CDR12	Có khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra một môi trường hợp tác và hòa nhập, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng các mục tiêu	
3.	Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
CDR13	Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nội quy của doanh nghiệp, đơn vị; có ý thức tổ chức kỷ luật.	
CDR14	- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; tổ chức, đánh giá, phân tích hoạt động nhóm; - Có tính thần tự học, tự rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc	

CĐR	Nội dung	Ghi chú
	- Có đạo đức nghề nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, bảo mật thông tin của tổ chức; có trách nhiệm trong công việc, sử dụng, bảo quản tài sản của tổ chức.	
CĐR15	Có đạo đức trong sáng; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên.	